CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 16-5-2017

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

***Đã cập nhật TT 51/2022/TT-BTC và TT 93/2019/TT-BTC***

| **Mã số chương trình,  mục tiêu** | **Mã số  tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu** | **Tên gọi** |
| --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 |
| **0010** |  | **Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020** |
|  | 0022 | Chương trình 30a |
|  | 0023 | Chương trình 135 |
|  | 0024 | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 |
|  | 0025 | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin |
|  | 0026 | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình |
| **0210** |  | **Chương trình khoa học trọng điểm cấp Quốc gia** |
|  | 0211 | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông |
|  | 0212 | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu |
|  | 0213 | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hóa |
|  | 0214 | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học |
|  | 0215 | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo |
|  | 0216 | Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực |
|  | 0217 | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn |
|  | 0218 | Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên |
|  | 0219 | Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước |
|  | 0221 | Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội |
|  | 0222 | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng |
|  | 0223 | Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020 |
|  | 0224 | Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam |
|  | 0225 | Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế |
|  | 0227 | Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10) |
| **0330** |  | **Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học** |
|  | 0331 | Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học |
|  | 0332 | Mua sắm hàng hóa |
|  | 0333 | Đào tạo và hội thảo |
|  | 0334 | Quỹ giáo dục nhà trường |
|  | 0335 | Quỹ phúc lợi cho học sinh |
|  | 0336 | Xây dựng năng lực cho dạy - học cả ngày |
|  | 0337 | Chi lương tăng thêm cho giáo viên |
|  | 0339 | Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học |
| **0390** |  | **Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020** |
|  | 0392 | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới |
|  | 0393 | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội |
|  | 0394 | Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân |
|  | 0395 | Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân |
|  | 0396 | Giảm nghèo và an sinh xã hội |
|  | 0397 | Phát triển giáo dục ở nông thôn |
|  | 0398 | Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn |
|  | 0401 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn |
|  | 0402 | Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề |
|  | 0403 | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân |
|  | 0404 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn |
|  | 0405 | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới. |
| **0470** |  | **Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025** |
| **TT 51/2022/TT-BTC** | **0471** | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |
|  | **0472** | Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo |
|  | **0473** | Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng |
|  | **0474** | Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững |
|  | **0475** | Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo |
|  | **0476** | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin |
|  | **0477** | Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình |
| **0490** |  | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025** |
| **TT 51/2022/TT-BTC** | **0491** | Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa |
|  | **0492** | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền |
|  | **0493** | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững |
|  | **0494** | Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo |
|  | **0495** | Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn |
|  | **0496** | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn |
|  | **0497** | Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam |
|  | **0498** | Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới |
|  | **0499** | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới |
|  | **0501** | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn |
|  | **0502** | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới |
| **0510** |  | **Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025** |
| **TT 51/2022/TT-BTC** | **0511** | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt |
|  | **0512** | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết |
|  | **0513** | Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị |
|  | **0514** | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc |
|  | **0515** | Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực |
|  | **0516** | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch |
|  | **0517** | Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em |
|  | **0518** | Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em |
|  | **0519** | Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn |
|  | **0521** | Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình |
| **0610** |  | **Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững** |
|  | 0619 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0620** |  | **Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững** |
|  | 0629 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0630** |  | **Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư** |
|  | 0639 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0640** |  | **Chương trình mục tiêu y tế - dân số** |
|  | 0649 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0650** |  | **Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương** |
|  | 0659 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0660** |  | **Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy** |
|  | 0669 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0670** |  | **Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)** |
|  | 0679 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0680** |  | **Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm** |
|  | 0689 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0690** |  | **Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn** |
|  | 0699 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0700** |  | **Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động** |
|  | 0709 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0710** |  | **Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội** |
|  | 0719 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0720** |  | **Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa** |
|  | 0729 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0730** |  | **Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích** |
|  | 0739 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0740** |  | **Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh** |
|  | 0749 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0750** |  | **Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng** |
|  | 0759 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0760** |  | **Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương** |
|  | 0769 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0770** |  | **Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo** |
|  | 0779 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0780** |  | **Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao** |
|  | 0789 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0790** |  | **Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch** |
|  | 0799 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0800** |  | **Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin** |
|  | 0809 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0810** |  | **Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020** |
|  | 0819 | Dự án, mục tiêu khác |
| **0910** |  | **Xử lý chất độc da cam Dioxin** |
|  | 0911 | Xử lý chất độc da cam Dioxin (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013) |
|  |  |  |
| **0920** |  | **Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ** |
|  | 0921 | Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/8/2014) |
|  |  |  |
| **0950** |  | **Các chương trình, mục tiêu, dự án khác** |
|  | 0952 | Chương trình công nghệ sinh học |
|  | 0953 | Chương trình công nghệ vật liệu |
|  | 0957 | Đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước |
|  | 0958 | Đào tạo lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài theo diện Hiệp định |
|  | 0959 | Các chương trình, mục tiêu, dự án khác |
|  | 0961 | Đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn chuyển đổi nợ với Liên bang Nga |
|  | 0963 | Đào tạo cán bộ ở nước ngoài giai đoạn 2013 - 2020 |
|  | 0964 | Đào tạo cán bộ về quốc phòng |
|  | 0965 | Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 |
|  | 0966 | Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020 |
|  | 0967 | Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 |
|  | 0968 | Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ |
|  | 0971 | Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân |
|  | **0972** | **Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (TT 93/2019/TT-BTC)** |

*Design by Son Mai Xuan*